CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ 4/2025 KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Ký bởi: ƯNG VĂN PHÚC
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG,
Ngày ký: 16-01-2026 15:29:32 +07:00

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 4/2025 kết thúc ngày 31/12/2025.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 26/11/2024 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 81 Lê Đại, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho quý tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 17.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Lưu Quang Việt	Thành viên
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lương Ngọc Quỳnh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4/2025 kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400... CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Ưng Văn Phúc

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN SÔNG VÀNG
Địa chỉ: 81 Lê Đại, phường Hoà Cường, Tp Đà Nẵng
Tel: 0988 715599

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 4 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**90,922,282,548**	**85,426,342,844**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	***13,276,574,080***	***12,633,959,521***
1. Tiền	111		13,276,574,080	12,633,959,521
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**71,631,556,891**	**65,475,481,793**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	11,912,655,452	11,878,647,407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	39,142,563,244	38,819,126,569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	8,940,443,836	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	11,661,246,359	14,803,059,817
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25,352,000)	(25,352,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,014,151,577**	**7,316,901,530**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,014,151,577	7,316,901,530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**483,542,572,669**	**422,157,110,623**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**171,409,736,143**	**181,606,421,184**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	4.8	***171,409,736,143***	***181,606,421,184***
- Nguyên giá	222		451,888,486,795	450,478,451,778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280,478,750,652)	(268,872,030,594)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-

III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	**231**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**232**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**309,119,607,359**	**240,550,689,439**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**	4.6	309,119,607,359	240,550,689,439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	**251**		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**252**		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253**		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**254**		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,013,229,167**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**	4.7	3,013,229,167	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**262**		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**263**		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	**268**		-	-
5. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**574,464,855,217**	**507,583,453,467**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**296,075,932,327**	**285,303,644,016**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		***96,666,004,740***	***89,205,059,984***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**	4.9	45,348,133,103	22,748,946,164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**313**	4.12	5,749,688,497	2,883,707,902
4. Phải trả người lao động	**314**		1,108,056,876	1,086,359,005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**	4.11	230,729,160	264,801,967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	**316**		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**317**		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**318**		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	**319**	4.10	2,474,691,447	2,892,318,079
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**320**	4.13	41,754,705,657	59,328,926,867
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**321**		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**322**		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	**323**		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**324**		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**199,409,927,587**	**196,098,584,032**
1. Phải trả người bán dài hạn	**331**		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	**332**		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	**333**		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	**334**		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	**335**		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	**337**		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**	4.13	199,409,927,587	196,098,584,032
9. Trái phiếu chuyển đổi	**339**		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	**340**		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**341**		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	**342**		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**343**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.14**	**278,388,922,890**	**222,279,809,451**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		***278,388,922,890***	***222,279,809,451***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**148,206,625,000**	**148,206,625,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	**411a**		148,206,625,000	148,206,625,000
- Cổ phiếu ưu đãi	**411b**		-	-

12. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
13. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
14. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
15. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
16. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
17. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
18. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
19. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
20. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
21. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**130,182,297,890**	**74,073,184,451**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74,073,184,451	42,983,842,922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56,109,113,439	31,089,341,529
22. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
23. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**574,464,855,217**	**507,583,453,467**

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN SÔNG VÀNG
Địa chỉ: 81 Lê Đại, phường Hoà Cường, Tp Đà Nẵng
Tel: 0988 715599

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**29,794,915,464**	**24,411,226,192**	**89,567,358,991**	**59,872,017,097**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 0	10		**29,794,915,464**	**24,411,226,192**	**89,567,358,991**	**59,872,017,097**
4. Giá vốn hàng bán	11		5,357,966,979	4,538,346,766	19,125,494,845	18,582,130,583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**24,436,948,485**	**19,872,879,426**	**70,441,864,146**	**41,289,886,514**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		155,888,739	103,351,035	537,959,007	1,179,519,231
7. Chi phí tài chính	22		1,325,467,258	1,615,673,465	5,786,505,777	6,726,164,355
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,325,467,258	1,615,673,465	5,786,505,777	6,726,164,355
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		835,756,236	876,760,608	2,354,513,563	2,717,909,984
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24	30		**22,431,613,730**	**17,483,796,388**	**62,838,803,813**	**33,025,331,406**
12. Thu nhập khác	31		73,032,607	608,499,725	434,602,694	1,156,013,067
13. Chi phí khác	32		194,871,124	1,051,252,033	880,412,686	1,249,211,292
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(121,838,517)**	**(442,752,308)**	**(445,809,992)**	**(93,198,225)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**22,309,775,213**	**17,041,044,080**	**62,392,993,821**	**32,932,133,181**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,187,707,783	961,055,270	6,283,880,382	1,842,791,652
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**20,122,067,430**	**16,079,988,810**	**56,109,113,439**	**31,089,341,529**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN SÔNG VÀNG
Địa chỉ:81 Lê Đại, phường Hoà Cường, Tp Đà Nẵng
Tel: 0988 715599

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2025

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		96,696,019,024	69,102,859,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,407,396,564)	(32,181,505,538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,818,600,329)	(5,772,431,191)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,816,912,058)	(4,882,766,872)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,458,654,335)	(2,141,796,035)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,360,451,962	15,764,941,642
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,251,365,969)	(19,184,952,133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**47,303,541,731**	**20,704,348,873**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,025,970,969)	(27,223,156,778)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	(14,150,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,500,000,000	15,619,818,954
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97,515,171	946,934,845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(25,428,455,798)**	**(24,806,402,979)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		16,189,070,625	28,547,512,616
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37,421,541,999)	(14,797,564,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(21,232,471,374)**	**13,749,948,616**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**642,614,559**	**9,647,894,510**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,633,959,521	2,986,065,011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**13,276,574,080**	**12,633,959,521**

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 26/11/2024 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 81 Lê Đại, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các nhà máy điện; Xây dựng các công trình: giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến mỏ đá (Ngoài Thành phố Đà Nẵng).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Cụ thể:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/7/2006 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	4.500.184.792	4.023.687.822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.776.389.288	8.610.271.699
Các khoản tương đương tiền		
	13.276.574.080	**12.633.959.521**

2.PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.912.655.452	11.878.647.407
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	**11.912.655.452**	**11.878.647.407**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	-	-
- Công ty TNHH tập đoàn Vân Tiễn Hồ Nam	35.869.149.875	16.227.461.000
- Công ty Cổ phần Prime Trung Tín		18.118.721.641
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng 501	209.244.034	209.244.034
- Công ty XDTH Thái Bình Dương	798.318.298	798.318.298
- Người bán khác	2.265.851.037	3.465.381.596
Tổng cộng	**39.142.563.244**	**38.819.126.569**

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty CP thuỷ điện Sông Nậm Cắn :	8.940.443.836	

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư Đầu kỳ ngày 01/01/2025	**340.515.878.283**	**108.965.581.881**	**50.090.909**	**946.900.705**	**450.478.451.778**
Tăng trong năm	-			1.410.035.017	**1.410.035.017**
Mua sắm				1.410.035.017	**1.410.035.017**
31/12/2025	**340.515.878.283**	**108.965.581.881**	**50.090.909**	**2.356.935.722**	**451.888.486.795**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư Đầu kỳ ngày 01/01/2025	**159.033.457.099**	**108.841.581.881**	**50.090.909**	**946.900.705**	**268.872.030.594**
Tăng trong kỳ	**11.350.529.276**	**124.000.000**	-	**132.190.782**	**11.606.720.058**
Khấu hao trong năm	11.350.529.276	124.000.000		132.190.782	**11.606.720.058**
Giảm khác					
31/12/2025	**170.383.986.375**	**108.965.581.881**	**50.090.909**	**1.079.091.487**	**280.478.750.652**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày Đầu kỳ ngày 01/01/2025	**181.482.421.184**	**124.000.000**	-	-	**181.606.421.184**
31/12/2025	**170.131.891.908**		-	**1.277.844.235**	**171.409.736.143**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 996.991.614 VND

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số Đầu kỳ 01/01/2025	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số Cuối kỳ 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	0	8.176.681.365	8.176.681.365	
Thuế nhập khẩu		1.460.373.838	1.460.373.838	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.708.326.658	6.283.880.382	3.458.654.335	4.533.552.705
Thuế thu nhập cá nhân		39.898.592	37.287.938	2.610.654
Thuế tài nguyên	1.170.087.564	9.195.646.449	9.157.502.555	1.208.231.458
Tiền thuê đất		119.252.438	119.252.438	
Thuế GTGT hàng NK		2.273.357.904	2.273.357.904	
Các loại thuế khác	5.293.680	1.297.752.728	1.297.752.728	5.293.680
Tổng cộng :	**2.883.707.902**	**28.846.843.696**	**25.980.863.101**	**5.749.688.497**

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả cho các đối tượng khác	34.111.332.229			6.927.050.771
Cộng	**34.111.332.229**	**-**	**-**	**6.927.050.771**
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CPCK& LM Đại Hãn	150.385.571			947.160.831
- Tổng Công ty LMVN –CTCP	11.086.415.303			13.086.415.303
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung				1.788.319.259
Cộng	**11.236.800.874**	**-**	**-**	**15.821.895.393**

6. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	230.729.160	264.801.967
Cộng	**230.729.160**	**264.801.967**

7. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	23.847.235	32.129.707
- Bảo hiểm xã hội;	1.064.769	6.431
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.449.779.443	2.860.181.941
Cộng	**2.474.691.447**	**2.892.318.079**

8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số đầu kỳ 01/01/2025	Trong kỳ		Số Cuối kỳ 31/12/2025	
	VND	VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.1. Vay ngắn hạn					
Trần Thu Hương	27.379.323.850	1.916.552.669	-	29.295.876.519	29.295.876.519
Công ty CPĐL An Nhân	6.357.822.353	53.041.050	6.410.863.403		
8.2.Nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng OCB nghệ An	25.591.780.664		13.132.951.526.	12.458.829.138	12.458.829.138
Tổng cộng	**59.328.926.867**	**1.969.593.719**	**19.543.814.929**	**41.754.705.657**	**41.754.705.657**

Nội dung	Số đầu kỳ 01/01/2025	Trong kỳ		Số Cuối kỳ 31/12/2025	
	VND	VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.3.Vay dài hạn					
Ngân hàng OCB nghệ An	196.098.584.032	21.189.070.625	17.877.727.070	199.409.927.587	199.409.927.587
Tổng cộng	**196.098.584.032**	**21.189.070.625**	**17.877.727.070**	**199.409.927.587**	**199.409.927.587**

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2024	**148.206.625.000**				**42.983.842.922**	**191.190.467.922**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.089.341.529	31.089.341.529
Số dư 31/12/2024	**148.206.625.000**				**74.073.184.451**	**222.279.809.451**
Số dư 01/01/2025	**148.206.625.000**				**74.073.184.451**	**222.279.809.451**
Lợi nhuận Quý trước	-	-	-	-	35.987.046.009	35.987.046.009
Lợi nhuận Quý này					20.122.067.430	20.122.067.430
Số dư cuối kỳ 31/12/2025	**148.206.625.000**	**-**	**-**	**-**	**130.182.297.890**	**278.388.922.890**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty cổ phần điện lực Trung Sơn	*127.472.000.000*	*127.472.000.000*
Các cổ đông thể nhân	*20.734.625.000*	*20.734.625.000*
Tổng cộng	***148.206.625.000***	***148.206.625.000***

Cổ phiếu	**31/12/2025**	**01/01/2025**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Nợ khó đòi đã xử lý:

Thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

10. DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	**Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024**
	VND	**VND**
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.567.358.991	59.872.017.097
Tổng cộng	**89.567.358.991**	**59.872.017.097**

Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

11. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.125.494.845	18.582.130.583
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Tổng cộng	**19.125.494.845**	**18.582.130.583**

12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	537.959.007	1.179.519.231
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**537.959.007**	**1.179.519.231**

13. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.786.505.777	6.726.164.355
Lãi bán hàng trả chậm		
Chi phí tài chính khác		
	1.179.519.231	**6.726.164.355**

14. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND
Các khoản khác.	**434.602.694**	**1.156.013.067**

15. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
Các khoản bị phạt; (Phạt chậm nộp)	...	...
Các khoản khác.	880.412.686	1.249.211.292

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**2.354.513.563**	**2.717.909.984**
- Chi phí lương nhân viên, các loại bảo hiểm	1.373.926.605	1.247.446.060
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	980.586.958	1.470.463.924
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	62.392.993.821	32.932.133.181
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường X		
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%, 10%	62.838.803.813	36.855.833.040
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành năm 2025	6.283.880.382	1.842.791.652

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm

Nếu trong năm có lãi nhưng không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm X) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu		
Tổng công ty điện lực Miền Trung	***11.912.655.452***	***11.878.647.407***

18. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Huy Bình	Hà Huy Bình	Ưng Văn Phúc